

MINDMAP

14 CHỦ ĐỀ THƯỜNG GẶP

VSTEP B1, B2

Chào bạn!

Mình rất vui vì bạn đang xem tài liệu này. Đây là bộ Mindmap 14 chủ đề từ vựng thường gặp trong kỳ thi VSTEP mà mình đã đặt hết tâm huyết để thiết kế.

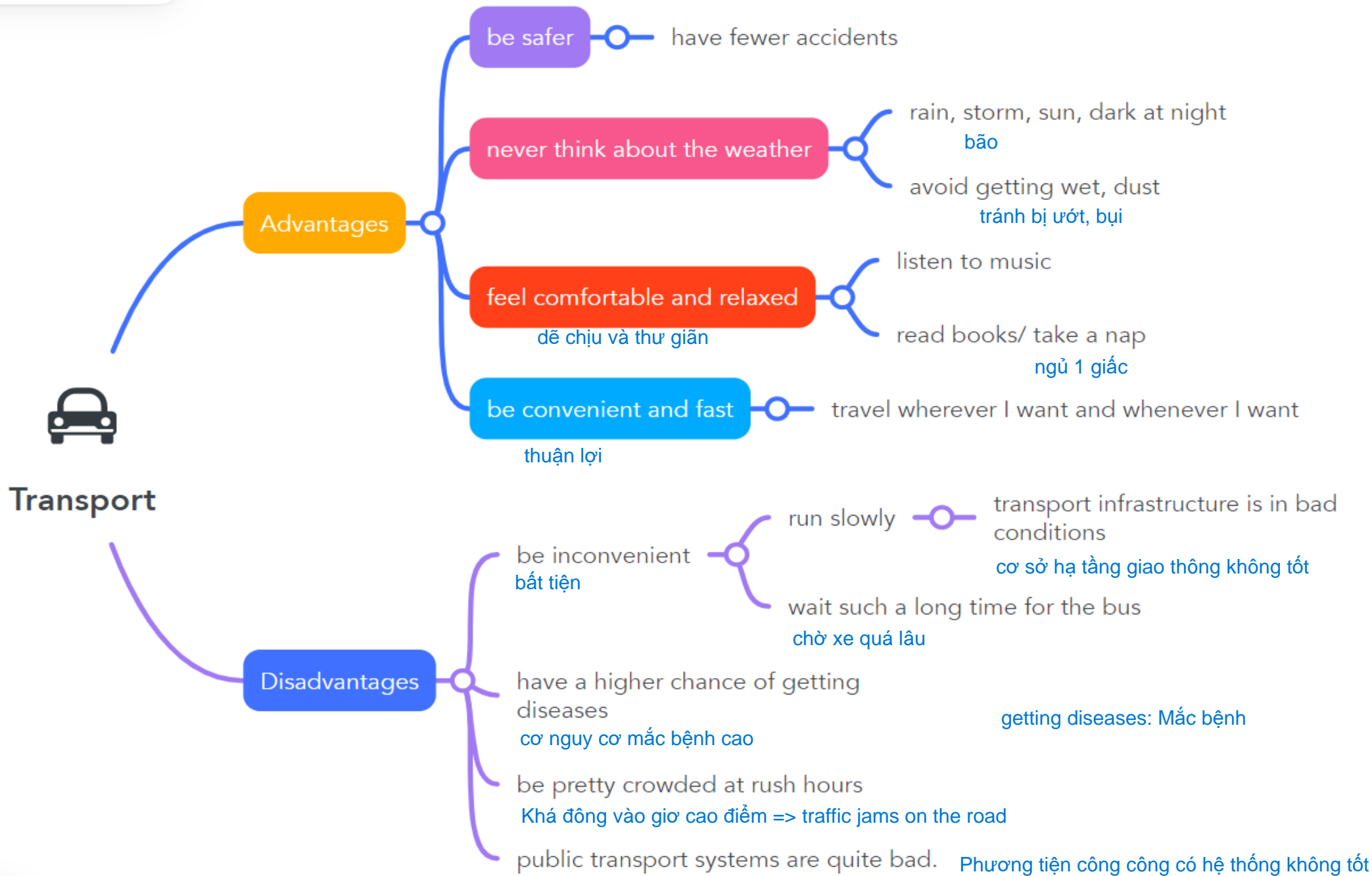
Chính nó đã mang lại hiệu quả cho nhiều bạn đã và đang ôn thi VSTEP, như một bạn dưới đây:

“Cảm ơn anh ạ, nhờ học Mindmap vs Template Essay của anh mà em đã được điểm cao Writing dù chỉ có 2 ngày học, và học từ Template speaking của anh, em cũng vượt qua được Speaking :))) Mong mọi người sắp thi B1 B2 Vstep xem được tài liệu này của anh. 3-4 ngày có thể đậu B2 nha mọi người :)))” - Tô Cát Tiên

Cơ mà, mọi thứ phải từ bản thân bạn mà ra thì mới mang lại kết quả được. Bạn hãy tham khảo, áp dụng và phát triển bộ từ vựng cho riêng mình nhen.

À, nếu bạn cần [Khóa học VSTEP B1, B2 giúp bạn rút ngắn thời gian đạt B1, B2 chỉ trong 6 giờ](#), hãy liên hệ mình ở đây nhé:









nông thôn

Places —○— rice fields, rivers, mountains,

Benefits —○—

bring me a clean environment
mang lại cho tôi 1 môi trường trong sạch

have fresher air —○— enjoy the clean and fresh air

have many trees, rice fields, rivers

the cost of living is cheap
chi phí sinh hoạt rẻ

—○— save a lot of money

tiết kiệm được nhiều tiền

people are more friendly, opener
cởi mở

live near each other sống gần nhau

meet and talk to each other everyday
gặp mặt và nói chuyện với nhau mỗi ngày

Drawbacks —○—

have lower incomes
thu nhập thấp

life is boring
cuộc sống nhàm chán

—○— not have many places of
conveniences and pleasures

—○— restaurants, public parks, cinemas,
downtown boutiques





Good habits

eat healthy food

eat more fruits, fish, vegetables

drink more water everyday

eat less meat and fat food, junk food

exercise everyday

have a regular health check-up

định kỳ

visit a doctor regularly to find out any diseases soon

benefits

stay healthy

giữ

keep fit

have a better immune system

hệ thống miễn dịch

make us strong and relaxed





Bad habits

eat too much unhealthy food

fat food, junk food,

benefits

be fast and convenient

have affordable meals

have various choices of foods and drinks

enjoy comfortable and formal atmosphere

eat too much meat, eat less vegetables, less fruits

don't exercise regularly

Don't have a regular health check-up

Problems

increase the risk of health problems

increase the cholesterol level in blood

can't focus on work or study

it is easy to get tired and ill

Diseases

obesity: béo phì

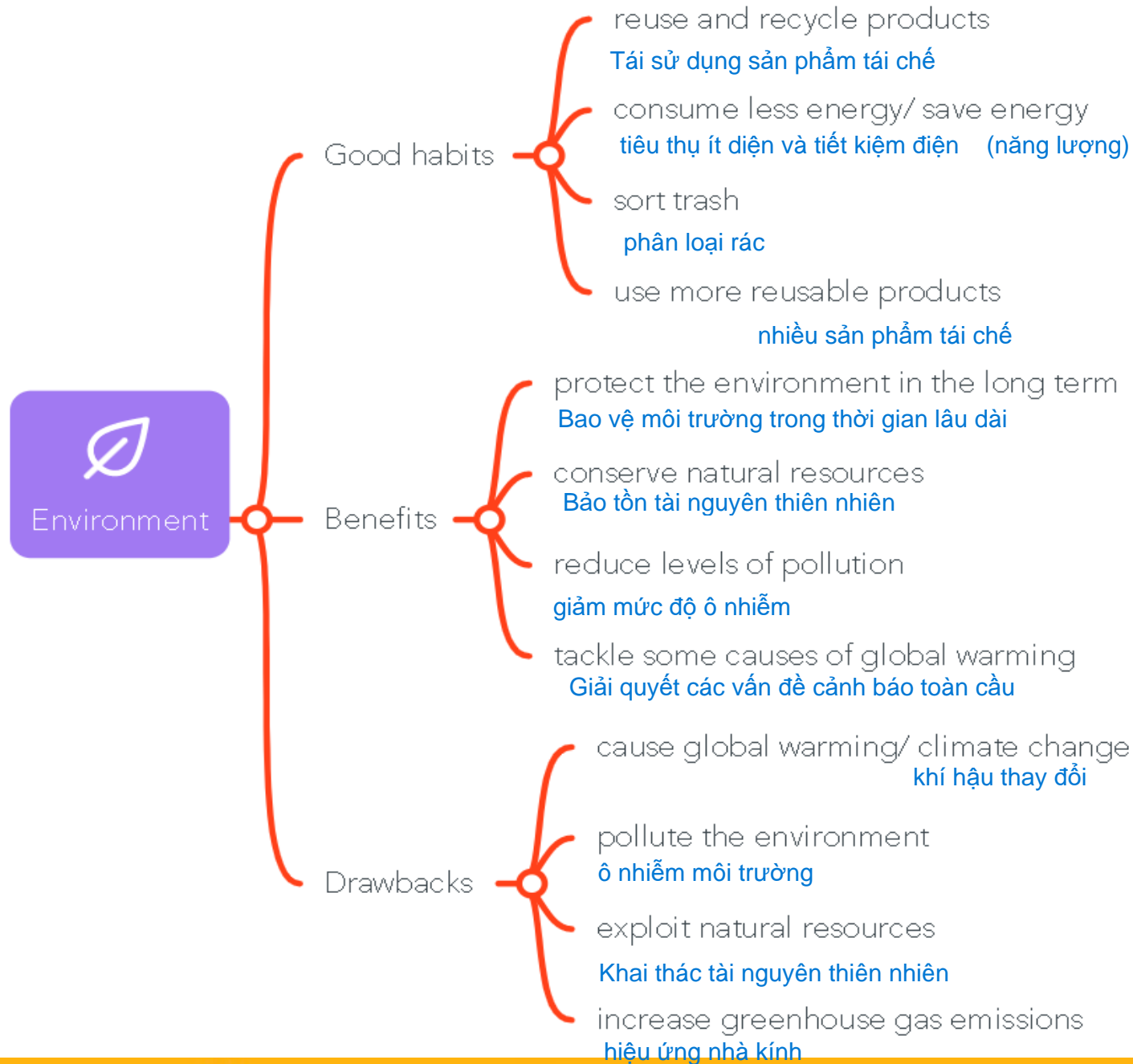
diabetes: tiểu đường

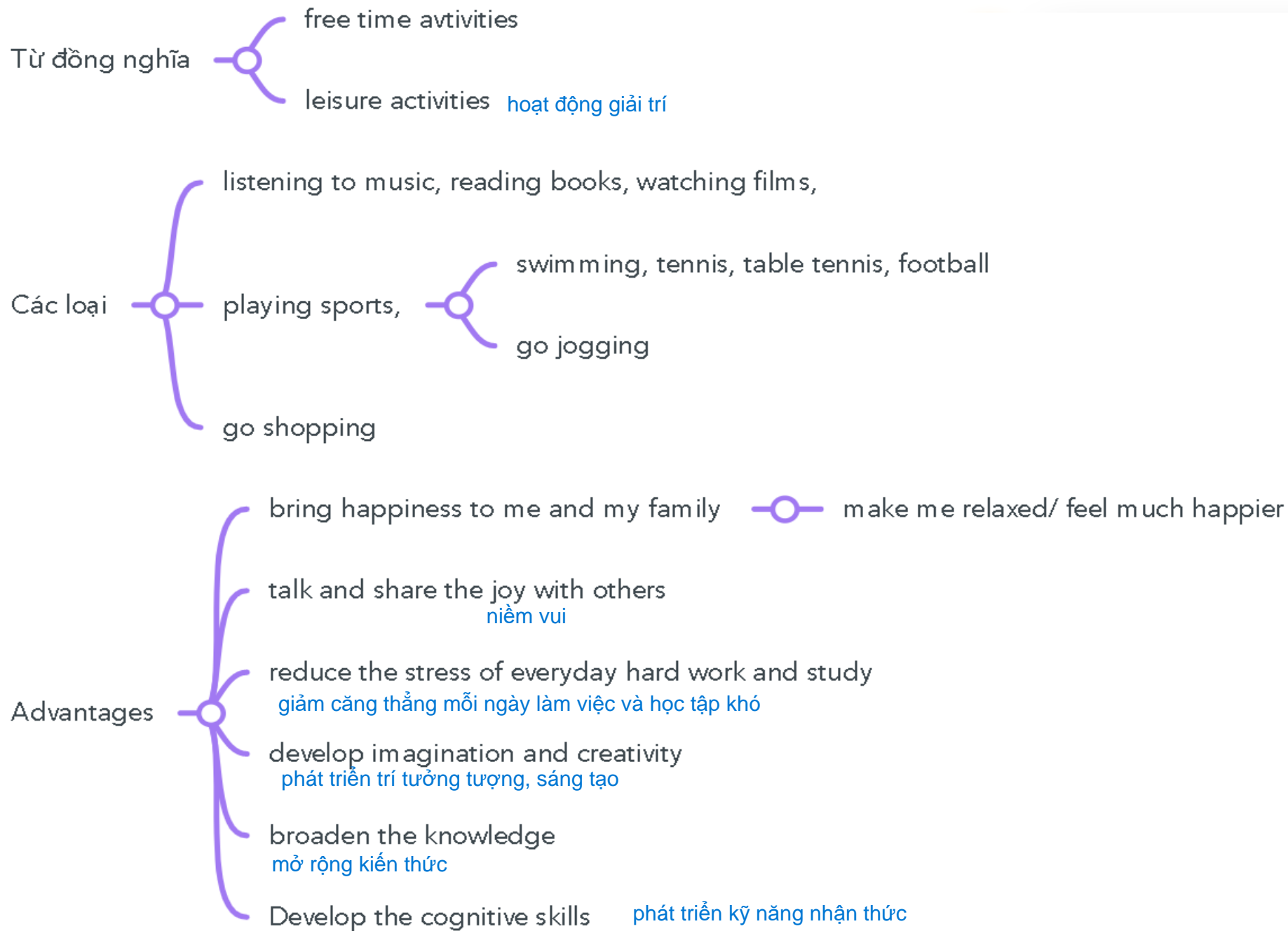
heart disease: bệnh về tim mạch

sleep disturbance: rối loạn giấc ngủ

high blood pressure: cao huyết áp









Hobbies

Từ đồng nghĩa

Các loại

Advantages

Disadvantages

Games contain a great deal of violence

chứa nhiều bạo lực

Increase aggressive feelings, thoughts and behaviors.

tăng cảm giác tiêu cực, suy nghĩ và hành động

Not focus on their duties and study

nhiệm vụ và học tập

perform worse and worse at school

học ngày càng tệ ở trường

Solutions

choose suitable computer games

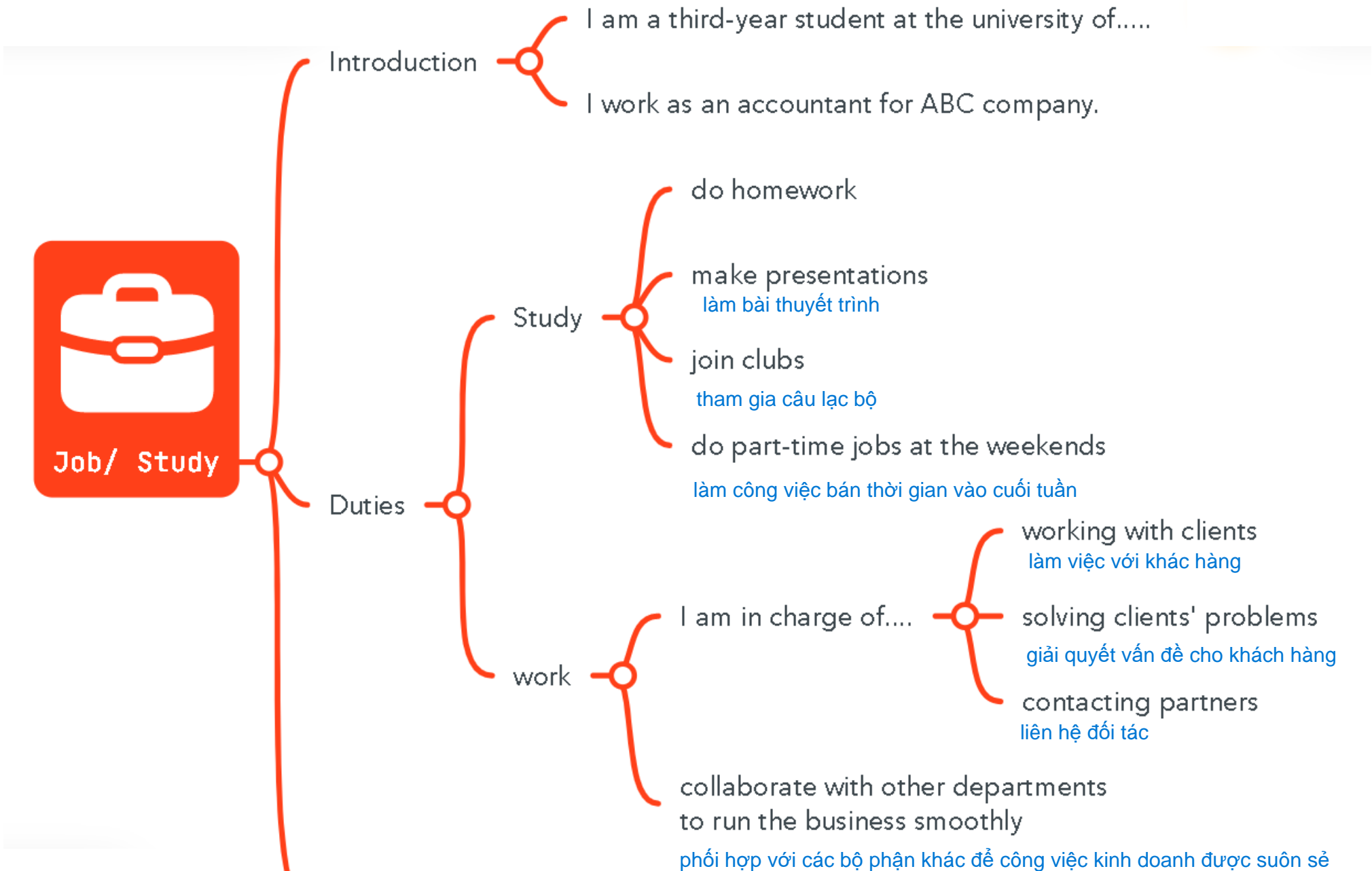
thích hợp

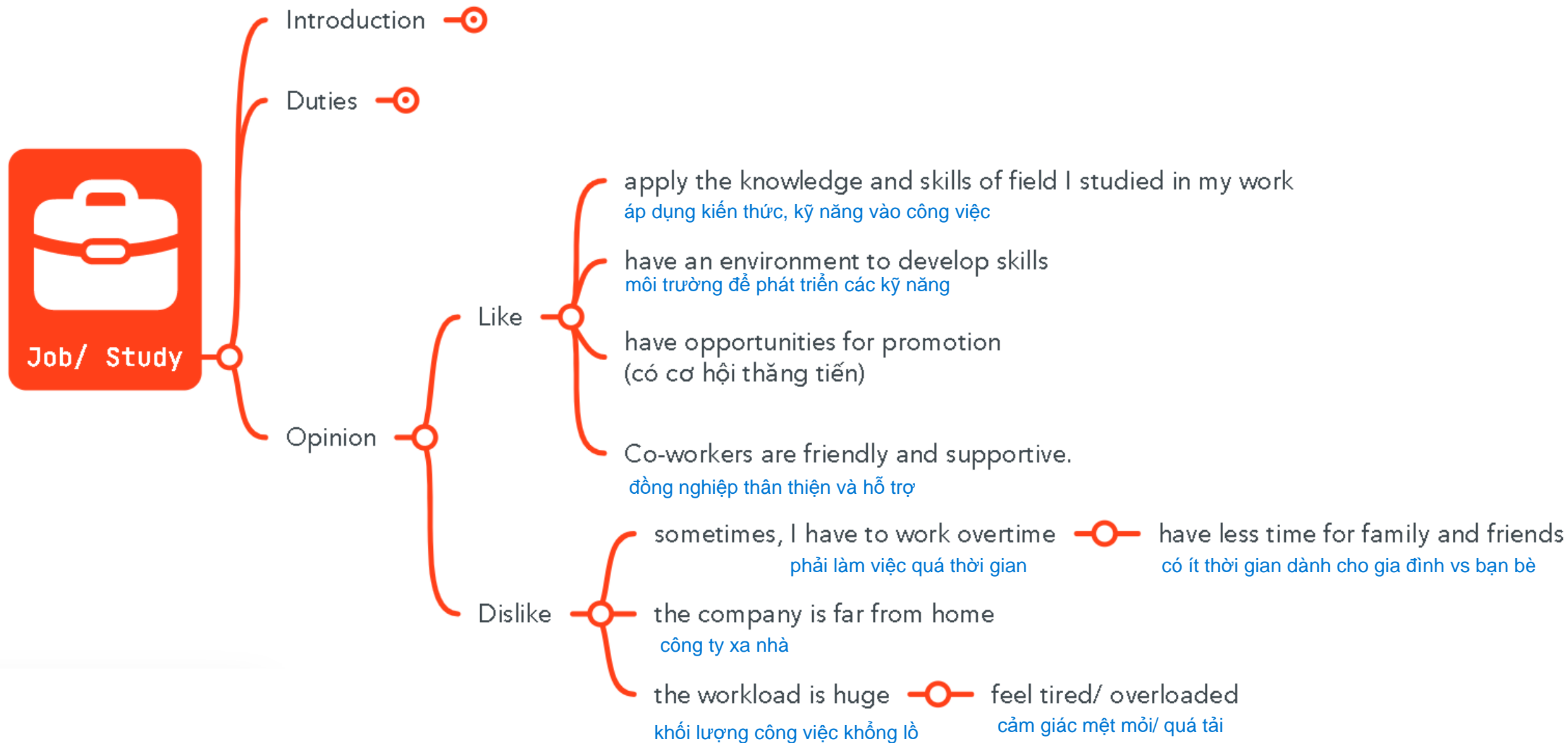
be not allowed to play violent games

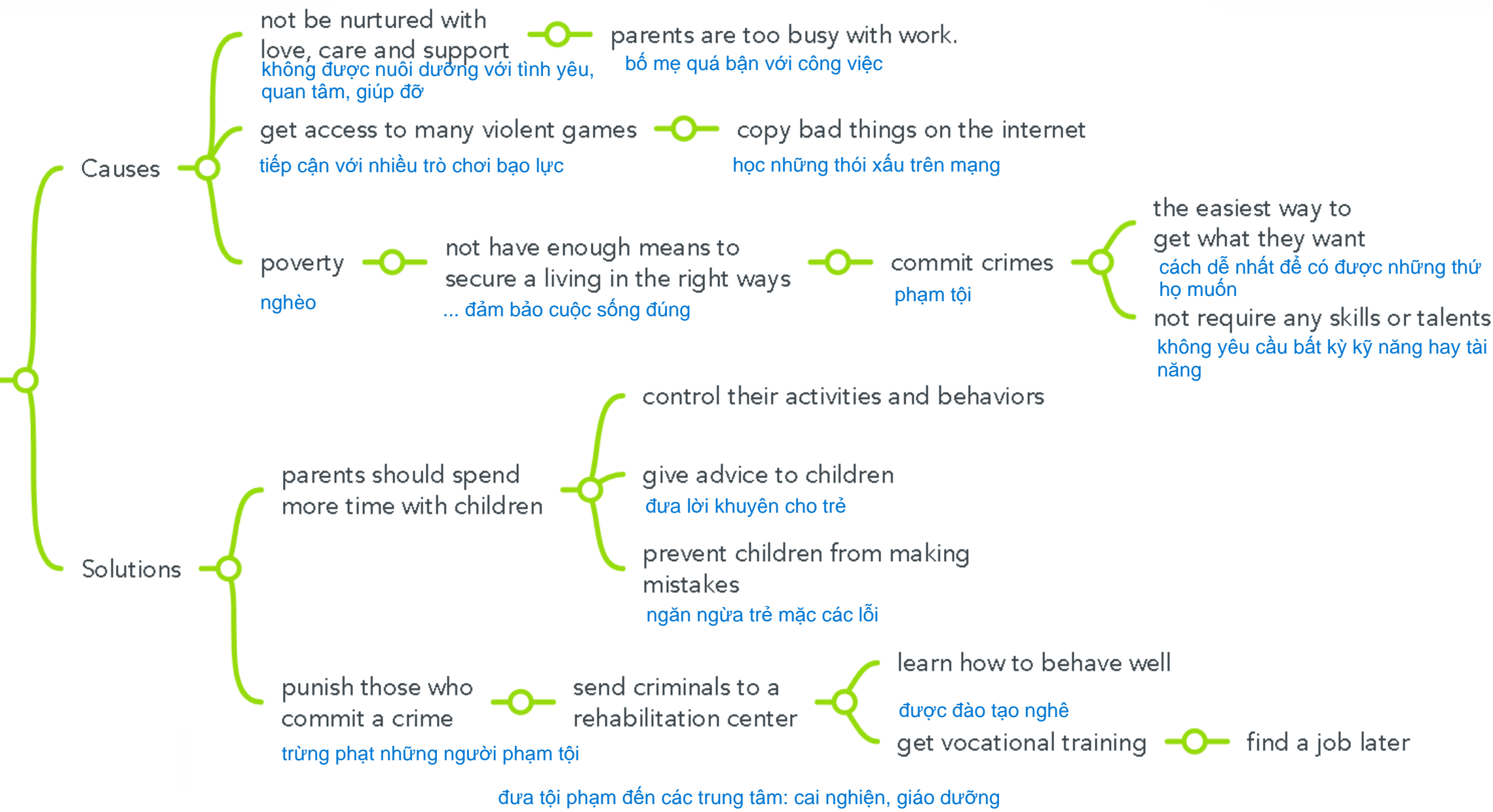
bạo lực

set limits on the length of time for playing games











Rooms — Living room, bedroom, bathroom, garden, garage, balcony, toilet

Adj —
— large, big, spacious
— quiet, peaceful
— pretty, beautiful,
— stuffy (ngột ngạt)
— drafty (nhiều gió lùa)
— cramped (chật chội)

Furniture — table, TV, sofa, bookshelf, bed, wardrobe

Activities —
— grow plants and flowers in the garden
— read books, watch TV, welcome guests in the living room





Advantages —○— perform faster and more efficiently

Disadvantages —○—
—○— have less social interactions
—○— make people lazier —○— depend too much on machines —○— refuse to do tasks by hand
—○— increase the unemployment rate

Solutions —○—
—○— join social activities: team building, picnic, party
—○— raise the sense of responsibility
—○— take some programs or training courses to control modern machines
—○— update themselves with the development of science and technology





Learning foreign languages

Benefits

helps us learn and get
information in the world

many books are written in English

helps us feel more confident
when travelling abroad

talk easily with foreigners

work and do business
without an interpreter

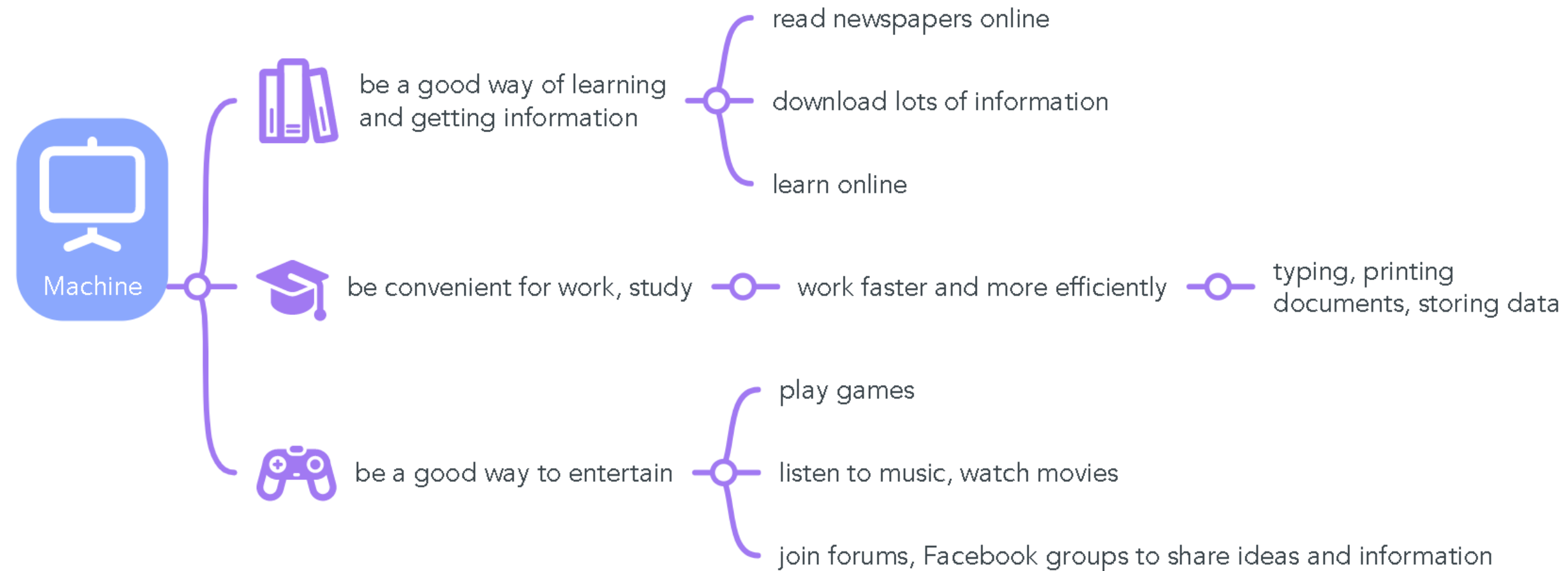
learn more about that country

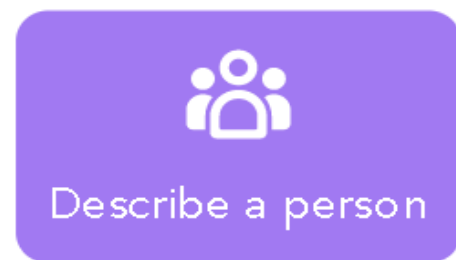
culture, people, society,
customs and traditions

become friends with many
people around the world

open a new door to the world







Appearance

- Tall, short, old, young, medium-height, middle-aged
- beautiful, pretty, handsome, good-looking,
- have short/long black hair
- have a sunny smile

Characters

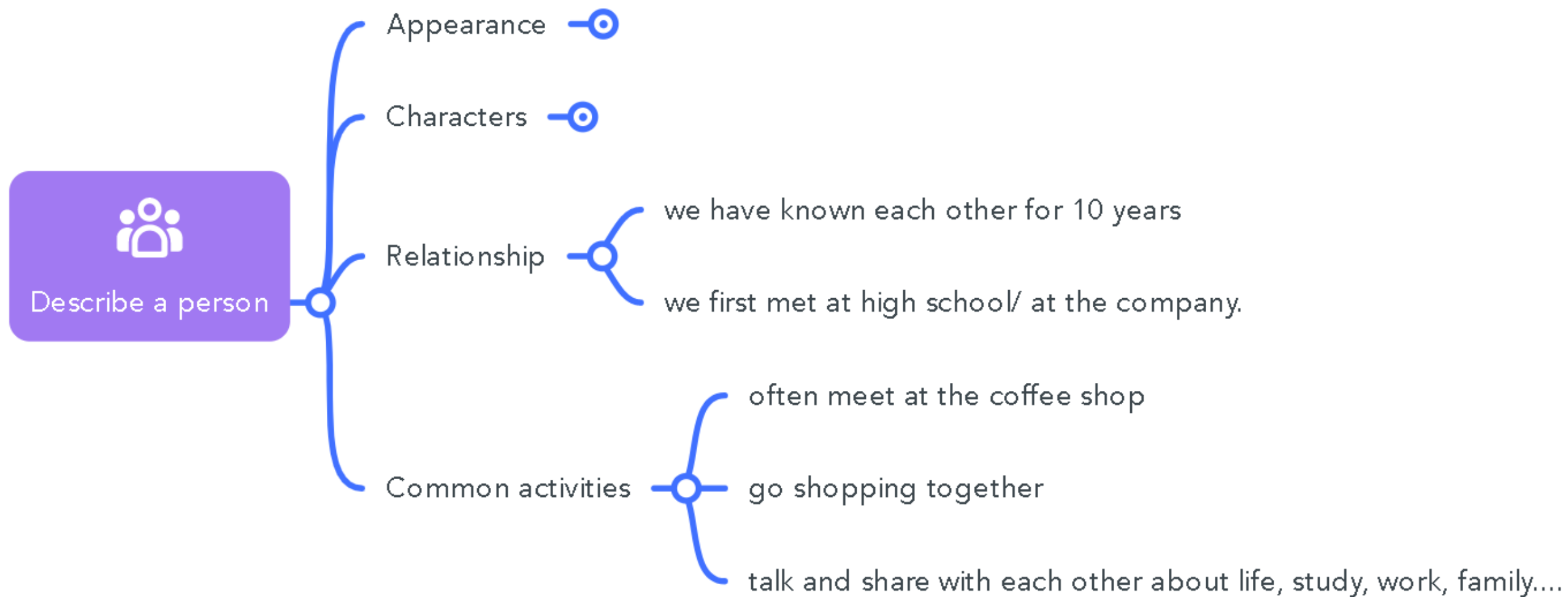
Good

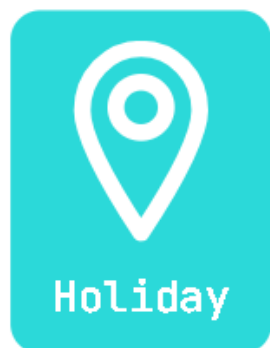
- sincere = honest (thật thà)
- helpful, kind, nice
- generous (hào phóng)

Bad

- talkative
- awful, terrible, bad
- selfish (ích kỷ)







Likes

the scenery is magnificent.



there are breathtaking views of the mountains and rivers

enjoy fresh and pure air



the local cuisine is fresh and delicious but not expensive

have a variety of food — crab, lobsters, seashells

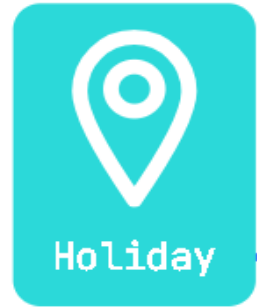


people are friendly, sociable, polite



enjoy many activities





Likes

the scenery is magnificent.



there are breathtaking views of the mountains and rivers

enjoy fresh and pure air



the local cuisine is fresh and delicious but not expensive

have a variety of food — crab, lobsters, seashells



people are friendly, sociable, polite



enjoy many activities

swim in the blue and clear seawater

do sunbathing on the soft sand beach under the yellow and warm sunshine

play football on the beach

build sandcastles on the beach

watch the sunrise/ sunset

